

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Kỳ kế toán Quý I năm 2025



## **NỘI DUNG**

|                                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 04-05        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 06-07        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 08-09        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 10-30        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý I năm 2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |                            |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình  | Chủ tịch   |                            |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên |                            |
| Ông Đào Quốc Hùng    | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Tôn Việt  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2025   |
| Ông Nguyễn Thành An  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2025 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Dương | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đào Quốc Hùng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thuỷ       | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thu Hằng  | Trưởng ban |
| Bà Trần Ngọc Phương | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Duyên     | Thành viên |

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Ky, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý I năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>207.035.328.164</b> | <b>214.544.354.371</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>3</b>    | <b>8.077.935.792</b>   | <b>11.000.885.108</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                         |             | 7.427.935.792          | 10.350.885.108         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | 650.000.000            | 650.000.000            |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>4</b>    | <b>30.411.351.807</b>  | <b>45.362.296.404</b>  |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                       |             | 21.130.146.266         | 28.263.410.429         |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) |             | (1.718.794.459)        | (901.114.025)          |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 11.000.000.000         | 18.000.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>88.179.980.842</b>  | <b>87.493.988.139</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 28.929.367.753         | 29.598.893.841         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 54.502.813.089         | 52.922.406.782         |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 7           | 4.747.800.000          | 4.972.687.516          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>8</b>    | <b>76.867.873.832</b>  | <b>68.879.476.480</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 76.867.873.832         | 68.879.476.480         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>3.498.185.891</b>   | <b>1.807.708.240</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 10          | 284.385.336            | 332.740.840            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      |             | 3.213.800.555          | 1.474.967.400          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>146.752.594.735</b> | <b>100.704.381.910</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>15.222.153.267</b>  | <b>17.122.503.291</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 9           | 15.222.153.267         | 17.122.503.291         |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 89.640.900.631         | 89.770.500.631         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (74.418.747.364)       | (72.647.997.340)       |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>4</b>    | <b>130.000.000.000</b> | <b>82.000.000.000</b>  |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 98.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 32.000.000.000         | 32.000.000.000         |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>1.530.441.468</b>   | <b>1.581.878.619</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 10          | 1.530.441.468          | 1.581.878.619          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>353.787.922.899</b> | <b>315.248.736.281</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

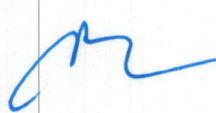
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>125.791.327.794</b> | <b>90.801.845.624</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | <b>120.969.325.093</b> | <b>85.979.842.923</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 11          | 14.990.243.953         | 19.085.870.273         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 12          | 5.644.975.187          | 5.873.750.723          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 13          | 3.644.104.601          | 3.353.343.409          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                   |             | -                      | 951.000.000            |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 14          | 542.949.041            | 123.266.855            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 14          | 456.850.422            | 448.417.907            |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 15          | 95.690.201.889         | 56.144.193.756         |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>4.822.002.701</b>   | <b>4.822.002.701</b>   |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 15          | 4.822.002.701          | 4.822.002.701          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             | <b>227.996.595.105</b> | <b>224.446.890.657</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | 16          | <b>227.996.595.105</b> | <b>224.446.890.657</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 421   | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 27.996.595.105         | 24.446.890.657         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 24.446.890.657         | 10.290.775.661         |
| 421b  | LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này            |             | 3.549.704.448          | 14.156.114.996         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>353.787.922.899</b> | <b>315.248.736.281</b> |



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2025



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|       |                                                  |             | Năm nay         |                 | Năm trước                          |                 |
|       |                                                  |             | VND             | VND             | VND                                | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 18          | 108.034.554.564 | 101.882.756.940 | 108.034.554.564                    | 101.882.756.940 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 108.034.554.564 | 101.882.756.940 | 108.034.554.564                    | 101.882.756.940 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 19          | 100.730.218.490 | 96.370.501.161  | 100.730.218.490                    | 96.370.501.161  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 7.304.336.074   | 5.512.255.779   | 7.304.336.074                      | 5.512.255.779   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 20          | 2.790.120.899   | 2.008.544.334   | 2.790.120.899                      | 2.008.544.334   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 21          | 2.438.021.434   | 967.309.603     | 2.438.021.434                      | 967.309.603     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 1.296.761.126   | 511.731.537     | 1.296.761.126                      | 511.731.537     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 22          | 2.261.207.930   | 1.963.445.637   | 2.261.207.930                      | 1.963.445.637   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 23          | 1.344.967.788   | 997.569.435     | 1.344.967.788                      | 997.569.435     |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 4.050.259.821   | 3.592.475.438   | 4.050.259.821                      | 3.592.475.438   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 24          | 403.546.140     | 69.264.294      | 403.546.140                        | 69.264.294      |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 25          | 13.340.321      | 228.988.244     | 13.340.321                         | 228.988.244     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 390.205.819     | (159.723.950)   | 390.205.819                        | (159.723.950)   |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Quý I                |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|       |                                                  |             | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | VND<br>4.440.465.640 | VND<br>3.432.751.488 | VND<br>4.440.465.640               | VND<br>3.432.751.488 |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26          | 890.761.192          | 686.550.298          | 890.761.192                        | 686.550.298          |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                    | -                    | -                                  | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 3.549.704.448        | 2.746.201.190        | 3.549.704.448                      | 2.746.201.190        |



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

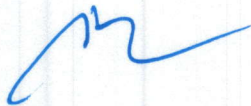
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------------|
|       |                                                                                                  |             | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                                    |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 4.440.465.640                      | 3.432.751.488    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                                    |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 1.900.350.024                      | 1.440.104.406    |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 817.680.434                        | -                |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (36.832.851)                       | (332.795.225)    |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 1.296.761.126                      | 511.731.537      |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 8.418.424.373                      | 5.051.792.206    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (2.621.592.981)                    | (51.936.645.663) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (7.988.397.352)                    | 283.597.386      |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (5.335.379.182)                    | 2.211.456.649    |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 99.792.655                         | 125.834.999      |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | 7.133.264.163                      | 29.707.658.113   |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (808.669.099)                      | (551.313.492)    |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (600.000.000)                      | (1.906.117.400)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (1.702.557.423)                    | (17.013.737.202) |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                                    |                  |
| 22    | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 10.000.000                         | -                |
| 24    | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 7.000.000.000                      | 26.441.000.000   |
| 25    | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (48.000.000.000)                   | -                |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 223.599.974                        | 332.795.225      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (40.766.400.026)                   | 26.773.795.225   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                                    |                  |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 84.059.901.564                     | 45.353.021.665   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (44.513.893.431)                   | (56.723.631.533) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 39.546.008.133                     | (11.370.609.868) |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-------|----------------------------------|-------------|------------------------------------|------------------|
|       |                                  |             | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (2.922.949.316)                    | (1.610.551.845)  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 11.000.885.108                     | 10.938.360.569   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3           | 8.077.935.792                      | 9.327.808.724    |



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2025



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

#### Địa chỉ

Huyện Văn Lâm,  
Tỉnh Hưng Yên

Huyện Văn Lâm,  
Tỉnh Hưng Yên

#### Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 8 năm       |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 năm       |

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.11 . Vay và nợ phải trả**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chỉ tiết theo nguyên tệ.

## **2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.15 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

#### **2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

#### **2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>31/03/2025</u>           | <u>01/01/2025</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                         | VND                          |
| Tiền mặt                        | 4.868.748.253               | 438.459.640                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.559.187.539               | 9.912.425.468                |
| Các khoản tương đương tiền      | 650.000.000                 | 650.000.000                  |
|                                 | <u><b>8.077.935.792</b></u> | <u><b>11.000.885.108</b></u> |

Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với lãi suất 1,6%/năm, đồng thời được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng này.

**4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | 31/03/2025            |                 | 01/01/2025            |                 |
|----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 11.000.000.000        | -               | 18.000.000.000        | -               |
|                      | <b>11.000.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>18.000.000.000</b> | <b>-</b>        |

(\*) Tại ngày 31/03/2025, tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

|                          | 31/03/2025            |                        | 01/01/2025            |                      |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                          | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| - Chứng khoán kinh doanh | 21.130.146.266        | (1.718.794.459)        | 28.263.410.429        | (901.114.025)        |
|                          | <b>21.130.146.266</b> | <b>(1.718.794.459)</b> | <b>28.263.410.429</b> | <b>(901.114.025)</b> |

**c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác**

|                                                  | 31/03/2025             |                 | 01/01/2025            |                 |
|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                    | <b>98.000.000.000</b>  | -               | <b>50.000.000.000</b> | -               |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam | 98.000.000.000         | -               | 50.000.000.000        | -               |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>   | <b>32.000.000.000</b>  | -               | <b>32.000.000.000</b> | -               |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang                 | 32.000.000.000         | -               | 32.000.000.000        | -               |
|                                                  | <b>130.000.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>82.000.000.000</b> | <b>-</b>        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:**

| Tên công ty nhận đầu tư                        | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                |
|------------------------------------------------|------------------------------|---------------|------------------|-------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam | Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên | 98,00%        | 98,00%           | Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa |

**Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:**

| Tên công ty                    | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------|------------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang | Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên | 45,71%        | 45,71%           | Kinh doanh hạt nhựa        |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                           | 31/03/2025            |                 | 01/01/2025            |                 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                           | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| SST LDA - Portugal        | 2.560.065.808         | -               | 4.940.006.251         | -               |
| CEK - Estonia             | 915.148.326           | -               | 2.105.127.646         | -               |
| Công ty Cổ phần Leepak    | 3.057.573.750         | -               | 1.405.000.000         | -               |
| SD LTD - Belgium          | 6.213.593.183         | -               | 2.347.940.942         | -               |
| EVP Sas                   | -                     | -               | 2.375.872.733         | -               |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức | -                     | -               | 4.357.800.000         | -               |
| Phải thu khách hàng khác  | 16.182.986.686        | -               | 12.067.146.269        | -               |
|                           | <b>28.929.367.753</b> | <b>-</b>        | <b>29.598.893.841</b> | <b>-</b>        |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                               | 31/03/2025            |                 | 01/01/2025            |                 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                               | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Công ty CP KD và TM Nam Cường | 38.225.331.016        | -               | 37.496.788.516        | -               |
| Công ty CP nhựa Tân Quang     | 4.595.476.500         | -               | 5.954.831.500         | -               |
| Công ty Cổ phần XNK 5T        | 4.390.000.000         | -               | 5.158.267.550         | -               |
| IVICT (Singapore) Pte. Ltd    | 3.610.029.696         | -               | -                     | -               |
| Các đối tượng khác            | 3.681.975.877         | -               | 4.312.519.216         | -               |
|                               | <b>54.502.813.089</b> | <b>-</b>        | <b>52.922.406.782</b> | <b>-</b>        |

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                              | 31/03/2025           |                 | 01/01/2025           |                 |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                              | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Phải thu về lãi<br>tiền gửi, tiền cho<br>vay | -                    | -               | 196.767.123          | -               |
| Tạm ứng                                      | 547.800.000          | -               | 467.350.393          | -               |
| Thuế GTGT đề<br>nghị hoàn                    | 4.200.000.000        | -               | 4.200.000.000        | -               |
| Phải thu khác                                | -                    | -               | 108.570.000          | -               |
|                                              | <b>4.747.800.000</b> | <b>-</b>        | <b>4.972.687.516</b> | <b>-</b>        |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                           | 31/03/2025            |                 | 01/01/2025            |                 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                           | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang<br>đi đường | -                     | -               | 6.439.917.566         | -               |
| Nguyên liệu, vật<br>liệu  | 62.428.391.596        | -               | 50.021.499.799        | -               |
| Công cụ, dụng<br>cụ       | 13.576.696            | -               | -                     | -               |
| Thành phẩm                | 8.185.485.429         | -               | 10.117.586.166        | -               |
| Hàng hoá                  | 6.240.420.111         | -               | 2.300.472.949         | -               |
|                           | <b>76.867.873.832</b> | <b>-</b>        | <b>68.879.476.480</b> | <b>-</b>        |

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/03/2025 của công ty được dùng thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2025

**9 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc |  | Máy móc, thiết bị     |  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | Cộng                  |  |
|-------------------------------|------------------------|--|-----------------------|--|---------------------------------|--|-----------------------|--|
|                               | VND                    |  | VND                   |  | VND                             |  | VND                   |  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |  |                       |  |                                 |  |                       |  |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.391.685.473          |  | 81.000.949.892        |  | 3.377.865.266                   |  | 89.770.500.631        |  |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |  | (129.600.000)         |  |                                 |  | (129.600.000)         |  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>5.391.685.473</b>   |  | <b>80.871.349.892</b> |  | <b>3.377.865.266</b>            |  | <b>89.640.900.631</b> |  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |  |                       |  |                                 |  |                       |  |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.607.642.994          |  | 66.560.817.114        |  | 1.479.537.232                   |  | 72.647.997.340        |  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 80.016.903             |  | 1.733.206.371         |  | 87.126.750                      |  | 1.900.350.024         |  |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |  | (129.600.000)         |  |                                 |  | (129.600.000)         |  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.687.659.897</b>   |  | <b>68.164.423.485</b> |  | <b>1.566.663.982</b>            |  | <b>74.418.747.364</b> |  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |  |                       |  |                                 |  |                       |  |
| Tại ngày đầu kỳ               | 784.042.479            |  | 14.440.132.778        |  | 1.898.328.034                   |  | 17.122.503.291        |  |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>704.025.576</b>     |  | <b>12.706.926.407</b> |  | <b>1.811.201.284</b>            |  | <b>15.222.153.267</b> |  |

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình là có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 74.267.780.549 đồng và 13.096.838.733 đồng đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.928.970.407 đồng.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                           | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                        |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ                           | 284.385.336          | 297.947.890          |
| Chi phí bảo hiểm                          | -                    | 27.751.283           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác           | -                    | 7.041.667            |
|                                           | <b>284.385.336</b>   | <b>332.740.840</b>   |
| b) <b>Dài hạn</b>                         |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế | 1.530.441.468        | 1.573.763.370        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác            | -                    | 8.115.249            |
|                                           | <b>1.530.441.468</b> | <b>1.581.878.619</b> |

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                                             | 31/03/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                             | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|                                                                                                             | VND                   | nợ                    | VND                   | nợ                    |
| Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao Công ty Cổ phần Haplast | 391.900.000           | 391.900.000           | 2.120.850.000         | 2.120.850.000         |
| Công ty CP Nhựa Á Đông                                                                                      | 3.794.119.000         | 3.794.119.000         | 3.123.701.000         | 3.123.701.000         |
| Công ty TNHH TM Vận tải Tiên Phong                                                                          | 1.637.367.875         | 1.637.367.875         | 1.331.522.500         | 1.331.522.500         |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm                                                                         | 1.188.812.200         | 1.188.812.200         | 1.073.693.755         | 1.073.693.755         |
| Phải trả nhà cung cấp khác                                                                                  | 1.982.744.000         | 1.982.744.000         | 1.819.359.000         | 1.819.359.000         |
|                                                                                                             | 5.995.300.878         | 5.995.300.878         | 9.616.744.018         | 9.616.744.018         |
|                                                                                                             | <b>14.990.243.953</b> | <b>14.990.243.953</b> | <b>19.085.870.273</b> | <b>19.085.870.273</b> |

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                    | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Trịnh Nghiên                       | 1.520.260.000        | 1.520.260.000        |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Cát Tường | 230.967.500          | 1.363.147.500        |
| Lts Trading Services Limited                       | 121.486.710          | 372.187.246          |
| As Pakendikeskus                                   | -                    | 612.667.358          |
| Các đối tượng khác                                 | 3.772.260.977        | 2.005.488.619        |
|                                                    | <b>5.644.975.187</b> | <b>5.873.750.723</b> |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
|                                        | VND                | VND                  | VND                  | VND                     | VND                 | VND                  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                  | 3.324.543.409        | 890.761.192          | 600.000.000             | -                   | 3.615.304.601        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                  | 28.800.000           | -                    | -                       | -                   | 28.800.000           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | -                    | 5.000.000            | 5.000.000               | -                   | -                    |
|                                        | -                  | <b>3.353.343.409</b> | <b>895.761.192</b>   | <b>605.000.000</b>      | -                   | <b>3.644.104.601</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay       | 542.949.041        | 54.857.014         |
| - Chi phí phải trả khác | -                  | 68.409.841         |
|                         | <b>542.949.041</b> | <b>123.266.855</b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                        | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | VND                | VND                |
| - Bảo hiểm xã hội      | 116.962.646        | 25.520.606         |
| - Bảo hiểm y tế        | 55.491.314         | 38.002.897         |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 25.196.462         | 17.319.674         |
| - Thù lao HĐQT và BKS  | 259.200.000        | 259.200.000        |
| - Phải trả khác        | -                  | 108.374.730        |
|                        | <b>456.850.422</b> | <b>448.417.907</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2025

**15 . VAY VÀ NỢ**

|                                                                           | 01/01/2025            |                       | Trong kỳ              |                       | 31/03/2025            |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                           | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                           | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                    |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (1)         | 56.144.193.756        | 55.843.991.640        | 84.059.901.564        | 44.513.893.431        | 95.690.201.889        | 95.690.201.889        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2) | 34.517.847.990        | 34.517.847.990        | 17.661.439.655        | 22.802.369.854        | 29.376.917.791        | 29.376.917.791        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (3)                      | 18.879.178.419        | 18.879.178.419        | 16.815.383.134        | 18.558.760.681        | 17.135.800.872        | 17.135.800.872        |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - giao dịch ký quỹ   | 300.202.116           | -                     | -                     | 300.202.116           | -                     | -                     |
| - Vay cá nhân                                                             | 1.037.442.903         | 1.037.442.903         | 1.583.078.775         | 2.500.180.198         | 120.341.480           | 120.341.480           |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                            |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4) | -                     | -                     | 48.000.000.000        | -                     | 48.000.000.000        | 48.000.000.000        |
|                                                                           | 1.409.522.328         | 1.409.522.328         | -                     | 352.380.582           | 1.057.141.746         | 1.057.141.746         |
|                                                                           | 1.409.522.328         | 1.409.522.328         | -                     | 352.380.582           | 1.057.141.746         | 1.057.141.746         |
|                                                                           | <b>56.144.193.756</b> | <b>55.843.991.640</b> | <b>84.059.901.564</b> | <b>44.513.893.431</b> | <b>95.690.201.889</b> | <b>95.690.201.889</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4) | 4.822.002.701         | 4.822.002.701         | -                     | -                     | 4.822.002.701         | 4.822.002.701         |
|                                                                           | <b>4.822.002.701</b>  | <b>4.822.002.701</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>4.822.002.701</b>  | <b>4.822.002.701</b>  |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 328-04/2024/HĐCVHM/NHCT131-NST ngày 04/11/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBDD/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 3 tháng, lãi suất 1,6%/năm.
- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất 4,6%/năm.

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Số vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023, mang tên ông Nguyễn Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Thuý Dương.

Tại thời điểm 31/03/2025, Ông Nguyễn Đình Tuấn là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/17910577/HĐTD ngày 26/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 25.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày cấp quyết định đến hết ngày 27/03/2024. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản được lập ngày 11/04/2023 là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 479941 cấp ngày 08/09/2020 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Bình và Bà Nguyễn Thị Lương. Thông tin tài sản như sau: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số: 29, địa chỉ: Tổ dân phố Cáo Đình 3 - Phường Xuân Đình - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 83,7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài.
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/17910577/HĐBĐ ngày 05/11/2024, giá trị 3 tỷ đồng.
- Hợp đồng thế chấp tài sản ký ngày 07/12/2024 là 2 xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Triton biển kiểm soát 29H-653.81 và Ford Everest biển kiểm soát 30L-492.03 theo chứng nhận đăng ký xe ô tô lần lượt là 29001565 và 29005325 do Công an Huyện Gia Lâm cấp.

Tại thời điểm 31/03/2025, Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 219033.24.058.3901046.TD ngày 24/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội với hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 24/05/2025, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024.

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                          | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                          | VND                          | VND                         | VND                    |
| <b>Năm 2024</b>                          |                              |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2024                      | 200.000.000.000              | 10.290.775.661              | 210.290.775.661        |
| Lãi/lỗ trong kỳ                          | -                            | 14.156.114.996              | 14.156.114.996         |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>               | <b>200.000.000.000</b>       | <b>24.446.890.657</b>       | <b>224.446.890.657</b> |
| <b>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</b> |                              |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2025                      | 200.000.000.000              | 24.446.890.657              | 224.446.890.657        |
| Lãi/lỗ trong kỳ                          | -                            | 3.549.704.448               | 3.549.704.448          |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>               | <b>200.000.000.000</b>       | <b>27.996.595.105</b>       | <b>227.996.595.105</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                      | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu kỳ<br>VND          |
|----------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | 1,50%        | 3.000.000.000          | 1,50%        | 3.000.000.000          |
| Ông Nguyễn Văn Bình  | 20,00%       | 40.000.000.000         | 20,00%       | 40.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | 15,00%       | 30.000.000.000         | 15,00%       | 30.000.000.000         |
| Các cổ đông khác     | 63,50%       | 127.000.000.000        | 63,50%       | 127.000.000.000        |
|                      | <b>100%</b>  | <b>200.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>200.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                           | VND                                     | VND                                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 200.000.000.000                         | 200.000.000.000                         |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 200.000.000.000                         | 200.000.000.000                         |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 200.000.000.000                         | 200.000.000.000                         |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**  
Ngoại tệ các loại

|                       | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 35.793,28  | 361.728,94 |
| - Đồng Euro (EUR)     | 6.233,71   | 288,04     |

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                          | Quý I năm 2025         | Quý I năm 2024         | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                          | VND                    | VND                    | VND                                     | VND                                     |
| Doanh thu bán thành phẩm | 59.547.144.158         | 44.985.750.353         | 59.547.144.158                          | 44.985.750.353                          |
| Doanh thu bán hàng hoá   | 47.787.410.406         | 56.897.006.587         | 47.787.410.406                          | 56.897.006.587                          |
| Doanh thu bán phế        | 700.000.000            | -                      | 700.000.000                             | -                                       |
|                          | <b>108.034.554.564</b> | <b>101.882.756.940</b> | <b>108.034.554.564</b>                  | <b>101.882.756.940</b>                  |

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Quý I năm 2025         | Quý I năm 2024        | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 53.296.712.463         | 40.464.145.442        | 53.296.712.463                          | 40.464.145.442                          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 46.635.248.207         | 55.906.355.719        | 46.635.248.207                          | 55.906.355.719                          |
| Giá vốn bán phế               | 798.257.820            | -                     | 798.257.820                             | -                                       |
|                               | <b>100.730.218.490</b> | <b>96.370.501.161</b> | <b>100.730.218.490</b>                  | <b>96.370.501.161</b>                   |

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                          | Quý I năm 2025       | Quý I năm 2024       | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                          | VND                  | VND                  | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                | 26.832.851           | 332.795.225          | 26.832.851                              | 332.795.225                             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán      | 1.349.418.565        | 166.041.887          | 1.349.418.565                           | 166.041.887                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.413.869.483        | 1.509.707.222        | 1.413.869.483                           | 1.509.707.222                           |
|                                          | <b>2.790.120.899</b> | <b>2.008.544.334</b> | <b>2.790.120.899</b>                    | <b>2.008.544.334</b>                    |

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                            | Quý I năm 2025       | Quý I năm 2024     | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                            | VND                  | VND                | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền vay                               | 1.296.761.126        | 511.731.537        | 1.296.761.126                           | 511.731.537                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá<br>phát sinh trong kỳ | 293.803.065          | 410.713.066        | 293.803.065                             | 410.713.066                             |
| Trích lập dự phòng<br>đầu tư chứng khoán   | 817.680.434          | -                  | 817.680.434                             | -                                       |
| Chi phí tài chính<br>khác                  | 29.776.809           | 44.865.000         | 29.776.809                              | 44.865.000                              |
|                                            | <b>2.438.021.434</b> | <b>967.309.603</b> | <b>2.438.021.434</b>                    | <b>967.309.603</b>                      |

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                              | Quý I năm 2025       | Quý I năm 2024       | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                              | VND                  | VND                  | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí nhân công            | 202.366.220          | 129.697.210          | 202.366.220                             | 129.697.210                             |
| Thuế, phí và lệ phí          | -                    | 620.000              | -                                       | 620.000                                 |
| Chi phí dịch vụ mua<br>ngoài | 1.418.806.196        | 1.215.701.881        | 1.418.806.196                           | 1.215.701.881                           |
| Chi phí khác bằng<br>tiền    | 640.035.514          | 617.426.546          | 640.035.514                             | 617.426.546                             |
|                              | <b>2.261.207.930</b> | <b>1.963.445.637</b> | <b>2.261.207.930</b>                    | <b>1.963.445.637</b>                    |

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Quý I năm 2025       | Quý I năm 2024     | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                     | VND                  | VND                | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí nhân viên                   | 267.869.100          | 505.311.333        | 267.869.100                             | 505.311.333                             |
| Chi phí khấu hao tài<br>sản cố định | 362.203.827          | 33.710.751         | 362.203.827                             | 33.710.751                              |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 5.000.000            | 5.000.000          | 5.000.000                               | 5.000.000                               |
| Chi phí dịch vụ mua<br>ngoài        | 395.087.986          | 195.448.653        | 395.087.986                             | 195.448.653                             |
| Chi phí khác bằng<br>tiền           | 314.806.875          | 258.098.698        | 314.806.875                             | 258.098.698                             |
|                                     | <b>1.344.967.788</b> | <b>997.569.435</b> | <b>1.344.967.788</b>                    | <b>997.569.435</b>                      |

**24 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Quý I năm 2025     | Quý I năm 2024    | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                  | VND                | VND               | VND                                     | VND                                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 10.000.000         | -                 | 10.000.000                              | -                                       |
| Tiền trực in, hàng mẫu                           | 362.447.250        | 46.882.738        | 362.447.250                             | 46.882.738                              |
| Xử lý công nợ                                    | 30.591.000         | 22.381.556        | 30.591.000                              | 22.381.556                              |
| Thu nhập khác                                    | 507.890            | -                 | 507.890                                 | -                                       |
|                                                  | <b>403.546.140</b> | <b>69.264.294</b> | <b>403.546.140</b>                      | <b>69.264.294</b>                       |

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                  | Quý I năm 2025    | Quý I năm 2024     | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                  | VND               | VND                | VND                                     | VND                                     |
| Xử lý công nợ                                    | 13.186.038        | 228.292.221        | 13.186.038                              | 228.292.221                             |
| Các khoản bị phạt, truy thu, chậm nộp thuế, BHXH | 102.750           | -                  | 102.750                                 | -                                       |
| Chi phí khác                                     | 51.533            | 696.023            | 51.533                                  | 696.023                                 |
|                                                  | <b>13.340.321</b> | <b>228.988.244</b> | <b>13.340.321</b>                       | <b>228.988.244</b>                      |

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                     | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                            | <b>4.440.465.640</b>                    | <b>3.432.751.488</b>                    |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                           | 13.340.321                              | -                                       |
| - Chi phí không hợp lệ                                              | 13.340.321                              | -                                       |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                             | 4.453.805.961                           | 3.432.751.488                           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>890.761.192</b>                      | <b>686.550.298</b>                      |

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 49.857.189.836                          | 43.998.631.444                          |
| Chi phí nhân công                | 2.959.583.290                           | 1.633.572.116                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.900.350.024                           | 1.440.104.406                           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 5.000.000                               | 5.620.000                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.641.737.778                           | 3.407.302.486                           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.983.213.564                           | 1.044.867.897                           |
|                                  | <b>62.347.074.492</b>                   | <b>51.530.098.349</b>                   |

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

|                      | Nội địa            | Xuất khẩu            | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|
|                      | VND                | VND                  | VND                            |
| Doanh thu thuần      | 49.896.589.261     | 58.137.965.303       | 108.034.554.564                |
| Giá vốn              | 49.000.036.215     | 51.730.182.275       | 100.730.218.490                |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>896.553.046</b> | <b>6.407.783.028</b> | <b>7.304.336.074</b>           |

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                           | <u>Mối quan hệ</u> |
|------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang                 | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam | Công ty con        |
| Các thành viên Hội đồng quản trị               |                    |
| Các thành viên Ban Tổng Giám đốc               |                    |
| Thành viên Ban kiểm soát                       |                    |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

| Tên đối tượng                                         | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                       | VND                                     | VND                                     |
| <b>Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang</b>                 | <b>6.519.355.000</b>                    | <b>5.251.501.000</b>                    |
| Mua hàng hoá, dịch vụ                                 | 6.519.355.000                           | 5.251.501.000                           |
| <b>Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam</b> | <b>48.000.000.000</b>                   | -                                       |
| Góp vốn                                               | 48.000.000.000                          | -                                       |

Tại ngày 31/03/2025, tài sản cá nhân của Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Đình Tuấn - Thành viên HĐQT được dùng làm tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng, chi tiết tại thuyết minh số 15.

**Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:**

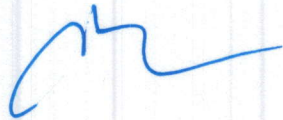
|                                                   | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | VND                  | VND                  |
| <b>Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang</b>             | <b>4.595.476.500</b> | <b>5.954.831.500</b> |
| Trả trước tiền hàng                               | 4.595.476.500        | 5.954.831.500        |
| <b>Phải trả Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát</b> | <b>259.200.000</b>   | <b>259.200.000</b>   |

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

|                                                          | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                          | VND                                     | VND                                     |
| <b>Thu nhập và thù lao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b> |                                         |                                         |
| Ông Nguyễn Văn Bình                                      | -                                       | 15.000.000                              |
| Ông Nguyễn Hữu Dương                                     | 82.974.186                              | 70.654.984                              |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn                                     | -                                       | 9.000.000                               |
| Ông Đào Quốc Hùng                                        | 48.687.265                              | 58.763.509                              |
| Ông Nguyễn Thành An                                      | 46.307.912                              | 9.000.000                               |
| Bà Lê Thị Thủy                                           | 48.702.726                              | 47.017.617                              |
| <b>Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát</b>             |                                         |                                         |
| Bà Nguyễn Thu Hằng                                       | 45.860.730                              | 46.822.568                              |
| Bà Đỗ Thị Duyên                                          | 35.518.555                              | 41.619.710                              |
| Bà Trần Ngọc Phương                                      | 43.317.813                              | 42.078.884                              |
|                                                          | <b>351.369.187</b>                      | <b>339.957.272</b>                      |

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 do công ty lập.



**Trần Thị Việt Hoa**  
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025



**Trần Thị Việt Hoa**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Dương**  
Tổng Giám đốc